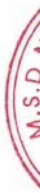


Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III năm 2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/09/2019

	Mã số	TM	30/09/2019	01/01/2019
			VND	VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.553.136.097.139	3.647.447.122.333
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	118.801.463.314	170.381.283.497
Tiền	111		108.801.463.314	123.881.283.497
Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	46.500.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	491.307.594.521	358.480.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2.2	491.307.594.521	358.480.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.750.251.778.218	1.635.529.942.729
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.1	1.583.899.022.607	1.485.274.967.808
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3.2	75.459.953.359	51.633.183.180
Phải thu ngắn hạn khác	136	4	101.785.413.267	108.416.837.792
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	3.3	(9.670.663.943)	(9.995.221.481)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		(1.221.947.072)	200.175.430
Hàng tồn kho	140	6	1.128.944.096.192	1.444.584.212.284
Hàng tồn kho	141		1.143.284.490.967	1.456.048.771.905
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(14.340.394.775)	(11.464.559.621)
Tài sản ngắn hạn khác	150		63.831.164.894	38.471.683.823
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		38.778.489.943	2.390.451.164
Thuế GTGT được khấu trừ	152		22.134.112.822	30.913.953.423
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		2.918.562.129	5.167.279.236
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.076.404.224.271	2.066.142.351.495
Các khoản phải thu dài hạn	210		90.785.628	125.785.628
Phải thu dài hạn khác	216	4	90.785.628	125.785.628
Tài sản cố định	220		306.062.696.865	319.978.997.066
Tài sản cố định hữu hình	221	7	222.273.426.985	234.796.319.936
- Nguyên giá	222		488.384.649.740	485.650.107.960
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(266.111.222.755)	(250.853.788.024)
Tài sản cố định vô hình	227	8	83.789.269.880	85.182.677.130
- Nguyên giá	228		92.478.162.508	92.339.368.508
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.688.892.628)	(7.156.691.378)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/09/2019

	Mã số	TM	30/09/2019	01/01/2019
			VND	VND
Tài sản dở dang dài hạn	240		22.621.578.025	3.714.852.419
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	22.621.578.025	3.714.852.419
Đầu tư tài chính dài hạn	250	10	1.705.219.030.804	1.690.009.822.314
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	10.1	858.936.464.880	874.902.662.452
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	10.2	823.081.883.111	797.248.443.111
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(9.799.317.187)	(15.141.283.249)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		33.000.000.000	33.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		42.410.132.949	52.312.894.068
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	42.410.132.949	52.312.894.068
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.629.540.321.410	5.713.589.473.828
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		2.887.947.478.807	3.052.574.892.618
Nợ ngắn hạn	310		2.830.270.506.007	2.995.996.812.258
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12.1	1.372.440.643.079	1.484.071.791.794
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12.2	71.304.672.403	78.420.136.668
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	2.322.998.728	3.004.970.471
Phải trả người lao động	314		18.963.550.240	22.999.926.373
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	6.669.115.952	7.820.906.723
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.681.867.478	3.352.596.146
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	45.992.882.106	45.751.854.906
Vay ngắn hạn	320	16	1.310.795.604.980	1.333.947.139.426
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	17	99.171.041	16.627.489.751
Nợ dài hạn	330		57.676.972.800	56.578.080.360
Phải trả dài hạn khác	337	15	13.081.041.754	13.081.041.754
Vay dài hạn	338	16	43.094.850.000	41.951.820.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		23.184.723	
Dự phòng phải trả dài hạn	342		(67.322.283)	
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		1.545.218.606	1.545.218.606

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/09/2019

	Mã số	TM	30/09/2019	01/01/2019
			VND	VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.741.592.842.603	2.661.014.581.210
Vốn chủ sở hữu	410	18	2.741.592.842.603	2.661.014.581.210
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		23.824.230.171	23.824.230.171
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(539.737.478.258)	(539.737.478.258)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		4.860.177.792	3.620.375.973
Quỹ đầu tư phát triển	418		159.610.663.278	149.758.376.786
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		449.085.441	449.085.441
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		555.603.990.600	487.725.132.317
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		399.866.266.724	313.053.461.987
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		155.737.723.876	174.671.670.330
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		166.982.173.579	165.374.858.780
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.629.540.321.410	5.713.589.473.828

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thị Hằng

Trần Anh Tuấn

Hàn Thị Khánh Vinh

Đinh Xuân Hân



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý III năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.431.891.762.552	1.445.972.540.958	4.190.577.390.017	4.315.488.331.298
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	11.248.840.194	10.459.439.035	29.686.226.974	25.084.670.086
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1.420.642.922.358	1.435.513.101.923	4.160.891.163.043	4.290.403.661.212
Giá vốn hàng bán	11	1.299.921.923.032	1.315.489.622.436	3.815.848.213.751	3.931.075.653.183
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	120.720.999.326	120.023.479.487	345.042.949.292	359.328.008.029
Doanh thu hoạt động tài chính	21	18.559.829.569	19.065.877.808	65.074.967.060	65.976.056.970
Chi phí tài chính	22	13.819.214.081	21.495.235.111	67.292.322.816	85.626.958.841
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	<i>21.986.629.503</i>	<i>20.773.763.561</i>	<i>63.932.811.081</i>	<i>64.481.980.569</i>
Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	26.528.292.185	49.482.393.885	111.271.839.772	136.217.910.959
Chi phí bán hàng	25	65.656.708.805	67.464.019.442	180.917.671.760	203.288.805.018
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33.688.311.177	34.090.349.650	93.153.774.972	94.539.850.307
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	52.644.887.017	65.522.146.977	180.025.986.576	178.066.361.792
Thu nhập khác	31	443.186.961	249.147.526	723.842.623	5.155.645.884
Chi phí khác	32	318.814.484	128.104.767	1.733.341.365	466.235.667
Lợi nhuận khác	40	124.372.477	121.042.759	(1.009.498.742)	4.689.410.217
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	52.769.259.494	65.643.189.736	179.016.487.834	182.755.772.009
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.643.186.574	2.388.261.895	8.432.708.030	8.548.626.855
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	50.126.072.920	63.254.927.841	170.583.779.804	174.207.145.154

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý III năm 2019

Chi tiêu	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		VND	VND	VND	VND
		50.126.072.920	63.254.927.841	170.583.779.804	174.207.145.154
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61	45.448.046.535	59.790.824.548	155.752.927.411	160.247.967.823
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	4.678.026.385	3.464.103.293	14.830.852.393	13.959.177.331
Lãi trên cổ phiếu	70	192	252	657	676

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hằng

Kế toán Trưởng

Trần Anh Tuấn

Phó Tổng Giám Đốc

Hàn Thị Khánh Vinh

Tổng Giám Đốc



Đinh Xuân Hân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý III năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đến quý III năm nay	Lũy kế đến quý III năm trước
		VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	179.016.487.834	182.755.772.009
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	21.694.615.090	44.313.943.283
Các khoản dự phòng	03	(2.790.688.446)	10.824.372.713
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(4.569.658)	(39.066.824)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(165.503.182.741)	(186.385.728.652)
Chi phí lãi vay	06	63.932.811.081	64.481.980.569
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	96.345.473.160	115.951.273.098
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(92.925.114.126)	146.181.083.690
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	312.764.280.938	61.325.800.031
Tăng, giảm các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(132.448.232.640)	(307.573.512.240)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(26.485.277.660)	1.050.283.363
Tiền lãi vay đã trả	14	(65.732.169.290)	(65.796.026.909)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.991.269.647)	(12.648.254.535)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(19.001.474.134)	(11.976.855.888)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	66.526.216.601	(73.486.209.390)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(21.365.136.356)	(34.720.460.677)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	11.500.000	
Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(671.960.000.000)	(508.960.000.000)
Tiền thu hồi do bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	558.960.000.000	384.960.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(61.259.609.321)	(33.000.000.000)
Thu tiền lãi tiền gửi và cổ tức	27	186.650.151.181	56.148.472.219
Cổ tức ghi giảm khoản đầu tư tài chính dài hạn	27	2.800.000.000	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.163.094.496)	(135.571.988.458)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý III năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đến quý III năm nay	Lũy kế đến quý III năm trước
		VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		32.677.276.427
Tiền thu từ đi vay	33	2.499.930.976.963	3.494.312.705.538
Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.521.939.481.409)	(3.402.866.208.865)
Tiền trả cổ tức	36	(89.939.007.500)	20.659.765.500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(111.947.511.946)	144.783.538.600
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(51.584.389.841)	(64.274.659.248)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	170.381.283.497	256.025.872.891
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	4.569.658	39.066.824
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	118.801.463.314	191.790.280.467

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thị Hằng

Trần Anh Tuấn

Hàn Thị Khánh Vinh

Đinh Xuân Hân



Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài hợp nhất đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP được thành lập dưới hình thức chuyển đổi từ công ty TNHH. Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu sang công ty cổ phần kể từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100109385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu;
- Dịch vụ bảo quản thuốc, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh; dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- Dịch vụ chuyển giao công nghệ;
- Sản xuất thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, chất diệt khuẩn, khử trùng cho người;
- Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Quảng cáo (trừ quảng cáo thuốc lá);
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô;
- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa; và
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Cấu trúc Tổng Công ty

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty quý III năm 2019 bao gồm Tổng công ty Dược Việt Nam – CTCP và các công ty con của Tổng Công ty:

	Địa chỉ	30/09/2019 và 01/01/2019 % sở hữu	% quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Hà Nội	65,41%	65,41%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	TP Hồ Chí Minh	66,35%	66,35%
Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3	Đà Nẵng	65,00%	65,00%
Công ty TNHH Dược phẩm Codupha Lào	Viêng Chăn - Lào	62,17%	93,70%

Tại ngày 30/09/2019, Tổng Công ty và các công ty con có 8 công ty liên kết (01/01/2019: 8 công ty liên kết)

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính..

Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài hợp nhất này.

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Các khoản đầu tư

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận theo giá gốc.

b) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

c) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ lâu dài mà Tổng Công ty không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư mà có thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị hợp lý của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá trị hợp lý của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp. Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình

d) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại, chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Tổng Công ty được Nhà nước phê duyệt. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

e) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa	10 – 25 năm
▪ Máy móc và thiết bị	10 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	8 năm
▪ Dụng cụ văn phòng	3 – 5 năm

Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Tổng Công ty được Nhà nước phê duyệt. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Chi phí trả trước dài hạn

f) Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được xác định thông qua quá trình cổ phần hóa Tổng Công ty và được phân bổ không quá 3 năm kể từ khi công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động.

g) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá gốc của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Doanh thu và thu nhập khác

h) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

i) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

j) Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh hưởng lợi nhuận cố định

Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Tổng Công ty được hưởng lợi nhuận cố định được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số vốn góp vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và tỷ lệ lợi tức áp dụng.

k) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc của các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

l) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới là các công ty liên kết của Tổng Công ty.

IV. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán và bảng kết quả kinh doanh

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	11.508.598.495	12.021.559.730
Tiền gửi ngân hàng	97.292.864.819	111.859.723.767
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	46.500.000.000
Cộng	118.801.463.314	170.381.283.497

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi có kỳ hạn	491.307.594.521	358.480.000.000

3. Phải thu khách hàng và trả trước cho người bán

3.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	1.583.899.022.607	1.485.274.967.808
Cộng	1.583.899.022.607	1.485.274.967.808

3.2. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty cổ phần Dược phẩm An Thiên		16.353.403.604
Các khoản trả trước khác	75.459.953.359	35.279.779.576
	75.459.953.359	51.633.183.180

4. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
4.1 Ngắn hạn				
Phải thu lợi nhuận HĐ HTKD	7.194.600.000	(5.036.220.000)	7.194.600.000	(3.597.300.000)
Phải thu về cổ tức	2.748.552.164	(1.677.927.164)	5.566.094.164	(1.677.927.164)
Phải thu lãi tiền gửi	5.162.624.334		5.484.871.508	
Phải thu các khoản tạm ứng	5.620.268.466		3.334.557.322	
Phải thu hàng nhập khẩu ủy thác	37.180.991.498		28.746.477.800	
Phải thu từ hỗ trợ bán hàng	18.676.088.514		24.454.853.316	
Ký cược ký quỹ	6.859.481.811		9.574.158.362	
Phải thu khác	18.342.806.480		24.061.225.320	
Cộng	101.785.413.267	(6.714.147.164)	108.416.837.792	(5.275.227.164)

4.2 Dài hạn

Phải thu dài hạn khác	90.785.628		125.785.628	
Cộng	90.785.628		125.785.628	

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường			61.217.665.688	
Nguyên liệu, vật liệu	11.820.820.745		34.763.251.377	
Công cụ, dụng cụ	491.089.398		4.134.589.840	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.197.635.848		5.404.658.927	
Thành phẩm	6.995.723.663	(359.181.261)	17.269.601.186	(197.852.214)
Hàng hóa (*)	1.119.779.221.313	(13.981.213.514)	1.333.259.004.887	(11.266.707.407)
	1.143.284.490.967	(14.340.394.775)	1.456.048.771.905	(11.464.559.621)

(*) Bao gồm giá trị hàng hóa bất động sản là diện tích sàn văn phòng và các căn hộ chung cư của Dự án Tổ hợp Thương mại, Văn phòng và Nhà ở chung cư cao cấp PVV – Vinapharm tại địa chỉ 60B Nguyễn Huy Tưởng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội với tổng giá trị tại ngày 30/9/2019 là 51.507 triệu VND.

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Số 12 Ngõ Tắt Tỏ, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Tài sản khác VND	Cộng VND
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư đầu năm	296.708.882.214	118.481.550.540	60.284.282.996	7.656.244.080	2.519.148.130	485.650.107.960
Mua sắm mới		1.583.533.450	4.349.114.455			5.932.647.905
Chuyển từ XDCB dở dang	948.530.656	1.154.000.000				2.102.530.656
Thanh lý, nhượng bán		(25.000.000)	(2.215.307.931)	(126.545.455)		(2.366.853.386)
Tăng Giảm khác		(2.071.073.900)	766.679.090	96.363.636	(1.725.752.221)	(2.933.783.395)
Số dư cuối kỳ	297.657.412.870	119.123.010.090	63.184.768.610	7.626.062.261	793.395.909	488.384.649.740
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư đầu năm	138.455.282.041	61.248.099.230	43.325.713.262	5.444.338.518	2.380.354.973	250.853.788.024
Khấu hao trong kỳ	9.025.579.632	6.985.136.449	3.626.913.493	460.265.519	55.647.284	20.153.542.377
Tăng giảm khác	(679.562.428)	(805.025.927)	(9.327.517)			(1.493.915.872)
Thanh lý, nhượng bán	-	(25.000.000)	(1.605.507.164)	(104.700.699)	(1.666.983.911)	(3.402.191.774)
Số dư cuối kỳ	146.801.299.245	67.403.209.752	45.337.792.074	5.799.903.338	769.018.346	266.111.222.755
<i>Giá trị còn lại</i>						
Số dư đầu năm	158.253.600.173	57.233.451.310	16.958.569.734	2.211.905.562	138.793.157	234.796.319.936
Số dư cuối kỳ	150.856.113.625	51.719.800.338	17.846.976.536	1.826.158.923	24.377.563	222.273.426.985

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư đầu năm	87.155.406.634	5.183.961.874	92.339.368.508
Tăng khác	138.794.000	-	138.794.000
Số dư cuối kỳ	87.294.200.634	5.183.961.874	92.478.162.508
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu năm	3.485.835.027	3.670.856.351	7.156.691.378
Khấu hao trong kỳ	1.302.406.281	238.666.432	1.541.072.713
Giảm khác		(8.871.463)	(8.871.463)
Số dư cuối kỳ	4.788.241.308	3.900.651.320	8.688.892.628
<i>Giá trị còn lại</i>			
Số dư đầu năm	83.669.571.607	1.513.105.523	85.182.677.130
Số dư cuối kỳ	82.505.959.326	1.283.310.554	83.789.269.880

8. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Dự án công trình tòa nhà văn phòng Tổng Công ty Dược Việt Nam tại 178 Điện Biên Phủ, TP. Hồ Chí Minh	232.800.000	116.400.000
Kho Tân Tạo - TP. Hồ Chí Minh	20.164.595.115	927.476.509
Các dự án công trình khác	2.224.182.910	2.670.975.910
Cộng	22.621.578.025	3.714.852.419

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 9.1)	858.936.464.880	874.902.662.452
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TM số 9.2)	823.081.883.111	797.248.443.111
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	33.000.000.000	33.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(9.799.317.187)	(15.141.283.249)
Cộng	1.705.219.030.804	1.690.009.822.314

(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là trái phiếu chuyển đổi do Công ty Cổ phần Dược Danapha, một công ty liên kết của Tổng Công ty, phát hành có mệnh giá là 10 triệu VND/trái phiếu với kỳ hạn 2 năm kể từ ngày 4 tháng 5 năm 2018 và lãi suất danh nghĩa là 0%. Tại ngày đáo hạn, Tổng Công ty được lựa chọn nhận hoàn trả gốc hoặc chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu theo tỷ lệ 1 trái phiếu bằng 500 cổ phiếu. Tổng Công ty cũng không được phép chuyển nhượng trái phiếu trong thời gian chưa đến hạn chuyển đổi.

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Số 12 Ngõ Lát Lỗ, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9.1 Đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết

Tên đơn vị	Số cuối kỳ				Số 01/01/2019			
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý
			VND	VND			VND	VND
Công ty CP Dược phẩm Sanofi-Synthelabo	30,00%	30,00%	306.944.942.634	(**)	30,00%	30,00%	333.184.351.237	(**)
Công ty CP Dược phẩm Imexpharm (*)	22,87%	22,87%	312.951.712.600	534.727.777.100	22,87%	22,87%	312.384.315.712	688.476.144.300
Công ty CP Dược Danapha	28,50%	28,50%	119.379.054.189	(**)	29,86%	29,86%	116.136.321.122	(**)
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 25	28,43%	28,43%	43.606.386.477		28,43%	28,43%	44.512.764.649	
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 3 (*)	22,07%	22,07%	53.357.779.647	117.323.283.000	24,82%	24,82%	44.347.308.604	143.437.330.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Y tế VN	41,15%	41,15%	15.677.256.573	(**)	41,15%	41,15%	16.007.890.194	(**)
Công ty CP Dược Danapha-Nanosome	25,00%	25,00%	3.498.924.095	(**)	25,00%	25,00%	4.435.005.669	(**)
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	19,91%	30,00%	3.520.408.664	(**)	19,91%	30,00%	3.894.705.265	(**)
Cộng			858.936.464.880	(**)			874.902.662.452	(**)

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Số 12 Ngõ Lát Tỗ, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9.2 Đầu tư góp vốn vào các công ty khác

Tên đơn vị	Số cuối kỳ					Số đầu năm		
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
		VND	VND	VND		VND	VND	VND
Công ty CP Sanofi Việt Nam	15,00%	173.000.000.000		(**)	15,00%	173.000.000.000		(**)
Công ty CP Hoá - Dược phẩm Mekophar (*)	18,38%	200.503.651.417		203.197.206.960	18,34%	171.870.211.417		206.124.976.200
Công ty CP Dược phẩm OPC (*)	13,40%	139.411.862.876		177.063.705.000	13,40%	139.411.862.876		176.707.440.000
Công ty CP Dược phẩm TW1- Pharbaco	14,25%	69.305.080.876		(**)	14,25%	69.305.080.876		(**)
Công ty CP Dược phẩm Vidipha (*)	14,38%	48.398.631.589		64.549.240.000	14,38%	48.398.631.589		59.569.727.200
Công ty CP Y Dược Phẩm Vimedimex (*)	10,23%	46.022.915.860	(3.446.416.510)	42.576.499.350	10,23%	46.022.915.860	(12.214.489.660)	33.808.426.200
Công ty CP Dược liệu Trung Ương 2	9,90%	37.739.465.978		(**)	9,90%	37.739.465.978		(**)
Công ty CP phát triển đô thị Đông Dương	2,53%	29.000.000.000		(**)	2,53%	29.000.000.000		(**)
Công ty CPDP CPC1 Hà Nội	10,75%	20.443.659.675		(**)	10,75%	20.443.659.675		(**)
Công ty CP dược phẩm TW2	6,78%	11.861.708.288	(4.807.128.288)	7.054.580.000	6,78%	11.861.708.288		13.566.500.000
Công ty CP Dược Trung Ương Mediplantex	11,37%	11.611.996.106		(**)	11,37%	11.611.996.106		(**)
Công ty CP Bao bì Dược	15,00%	11.370.153.435		(**)	15,00%	11.370.153.435		(**)
Công ty CP Dược Trung Ương Medipharco (*)	9,10%	9.231.455.589	(1.545.772.389)	7.685.683.200	15,02%	9.231.455.589	(2.926.793.589)	6.304.662.000
Công ty CP Y Dược Phẩm Việt Nam	8,75%	5.008.598.673		(**)	8,75%	7.808.598.673		(**)
Công ty CP Hoá Dược Việt Nam	7,76%	4.763.803.820		(**)	7,76%	4.763.803.820		(**)
Công ty CP Dược phẩm Yên Bái	5,73%	3.466.940.866		(**)	5,73%	3.466.940.866		(**)
Công ty CP Dược phẩm Hà Tĩnh	0,73%	971.029.662		(**)	0,69%	971.029.662		(**)
Công ty CP Dược và DVTM Tuyên Quang	15,34%	670.269.026		(**)	16,12%	670.269.026		(**)
Công ty CP Dược phẩm TV.PHARM	0,10%	300.659.375		(**)	0,10%	300.659.375		(**)
		823.081.883.111	(9.799.317.187)	(**)		797.248.443.111	(15.141.283.249)	(**)

- (*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa của các cổ phiếu của công ty niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân của các cổ phiếu của công ty niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và giá tại ngày kết thúc hoặc ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá trị hợp lý của công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.
- (**) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài hợp nhất do các khoản đầu tư không có giá niêm yết trên thị trường. Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Lợi thế kinh doanh	1.904.420.461	10.474.312.525
Tiền thuê đất trả trước	30.321.958.640	32.437.199.667
Công cụ và dụng cụ	4.059.037.775	3.187.039.306
Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.174.000.000	1.614.250.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.950.716.073	4.600.092.570
Cộng	42.410.132.949	52.312.894.068

11. Phải trả người bán ngắn hạn và người mua trả tiền trước

11.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán	1.372.440.643.079	1.372.440.643.079	1.435.499.692.491	1.435.499.692.491
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (TM số 24)			48.572.099.303	48.572.099.303
Cộng	1.372.440.643.079	1.372.440.643.079	1.484.071.791.794	1.484.071.791.794

11.2 Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Người mua trả tiền trước	71.003.172.403	77.772.636.668
Các bên liên quan trả tiền trước (TM số 24)	301.500.000	647.500.000
Cộng	71.304.672.403	78.420.136.668

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	245.128.666	290.760.299.161	(289.855.145.385)	1.150.282.442
Thuế xuất nhập khẩu		6.115.342.959	(6.115.342.959)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	924.432.932	8.524.529.548	(9.079.216.157)	369.746.323
Thuế thu nhập cá nhân	1.459.181.391	3.373.741.906	(4.057.578.120)	775.345.177
Tiền thuê đất		4.889.996.983	(4.889.996.983)	
Các khoản phải nộp khác	376.227.482	1.477.489.302	(1.826.091.998)	27.624.786
Cộng	3.004.970.471	315.141.399.859	(315.823.371.602)	2.322.998.728

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Lãi phải trả cổ đông	264.836.151	264.836.151
Chi phí lãi vay		1.799.358.209
Chi phí xây dựng cơ bản	339.578.471	339.578.471
Chi phí phải trả khác	6.064.701.330	5.417.133.892
Cộng	6.669.115.952	7.820.906.723

14. Phải trả khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
Phải trả về cổ tức	2.880.505.834	10.833.338.334
Các khoản ký cược, ký quỹ	6.965.669.700	11.976.118.238
Phải trả hàng ủy thác	8.249.568.553	7.514.099.455
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	27.897.138.019	15.428.298.879
Cộng	45.992.882.106	45.751.854.906
Trong đó:		
<i>Phải trả ngắn hạn khác với bên liên quan (TM số 24)</i>		
<i>Phải trả ngắn hạn khác với các đối tượng khác</i>	45.992.882.106	45.751.854.906
Dài hạn		
Hỗ trợ di dời nhận được		12.922.393.143
Các khoản phải trả dài hạn khác	13.081.041.754	158.648.611
Cộng	13.081.041.754	13.081.041.754

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Số 12 Ngõ Tắt Lố, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

Mẫu B.09 – DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**15. Các khoản vay**

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng	1.227.970.184.934	1.227.970.184.934	2.474.144.946.963	(2.515.186.068.788)	1.186.929.063.109	1.186.929.063.109
Vay cá nhân	100.362.304.492	100.362.304.492	24.643.000.000	(6.452.512.621)	118.552.791.871	118.552.791.871
Vay dài hạn đến hạn trả	5.614.650.000	5.614.650.000		(300.900.000)	5.313.750.000	5.313.750.000
Cộng	1.333.947.139.426	1.333.947.139.426	2.498.787.946.963	(2.521.939.481.409)	1.310.795.604.980	1.310.795.604.980
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng	12.951.820.000	12.951.820.000	1.256.780.000	(113.750.000)	14.094.850.000	14.094.850.000
Vay đối tượng khác	29.000.000.000	29.000.000.000			29.000.000.000	29.000.000.000
Cộng	41.951.820.000	41.951.820.000	1.256.780.000	(113.750.000)	43.094.850.000	43.094.850.000

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Số 12 Ngõ Tắt Tở, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

Mẫu B 09 – DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**16. Vốn chủ sở hữu****16.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm	2.370.000.000.000	23.824.230.171	(539.737.478.258)	3.620.375.973	149.758.376.786	449.085.441	487.725.132.317	165.374.858.780	2.661.014.581.210
Lợi nhuận thuần trong kỳ							155.752.927.412	14.830.852.392	170.583.779.804
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							(1.617.595.014)	(855.560.410)	(2.473.155.424)
Cổ tức							(71.100.000.000)	(10.886.175.000)	(81.986.175.000)
Mua lại cổ phiếu quỹ								(247.240.000)	(247.240.000)
Biến động khác				1.239.801.819	9.852.286.492		(15.156.474.115)	(1.234.562.183)	(5.298.947.987)
Số cuối kỳ	2.370.000.000.000	23.824.230.171	(539.737.478.258)	4.860.177.792	159.610.663.278	449.085.441	555.603.990.600	166.982.173.579	2.741.592.842.603

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/9/2019 và 01/01/2019		
	Số cổ phần	VND	%
Nhà nước	154.050.000	1.540.500.000.000	65%
Công ty CP tập đoàn đầu tư Việt Phương	40.290.000	402.900.000.000	17%
Các cổ đông khác	42.660.000	426.600.000.000	18%
	237.000.000	2.370.000.000.000	100%

16.3 Cổ phiếu

	30/09/2019 và 01/01/2019	
	Số cổ phần	VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	237.000.000	2.370.000.000.000
Cổ phiếu đã phát hành ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	2.370.000.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	2.370.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu

17. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Lũy kế đến quý III năm nay VND	Lũy kế đến quý III năm trước VND
Số dư đầu năm	16.627.489.751	11.838.777.664
Trích lập trong kỳ	2.473.155.424	
Sử dụng trong kỳ	(19.001.474.134)	
Số dư cuối kỳ	99.171.041	11.838.777.664

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Lũy kế đến quý III năm nay</u> VND	<u>Lũy kế đến quý III năm trước</u> VND
Tổng doanh thu:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	56.394.033.123	47.725.495.724
Doanh thu bán hàng	4.124.749.840.546	4.267.762.835.574
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	9.433.516.348	
Cộng	<u>4.190.577.390.017</u>	<u>4.315.488.331.298</u>
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu:		
Chiết khấu thương mại		205.197.530
Giảm giá hàng bán	256.189.206	1.216.894.778
Hàng bán bị trả lại	29.430.037.768	23.662.577.778
Cộng	<u>29.686.226.974</u>	<u>25.084.670.086</u>
Doanh thu thuần	<u>4.160.891.163.043</u>	<u>4.290.403.661.212</u>

19. Giá vốn hàng bán

	<u>Lũy kế đến quý III năm nay</u> VND	<u>Lũy kế đến quý III năm trước</u> VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	10.995.287.817	
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.795.806.674.068	
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	8.310.012.606	
Hoàn nhập/dự phòng giảm giá hàng tồn kho	736.239.260	
Cộng	<u>3.815.848.213.751</u>	<u>3.931.075.653.183</u>

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Lũy kế đến quý III năm nay</u> VND	<u>Lũy kế đến quý III năm trước</u> VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	21.895.510.720	15.135.635.797
Cổ tức được chia	31.288.993.861	27.914.893.800
Lãi bán hàng trả chậm	4.438.871.394	6.879.115.870
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.015.608.725	11.346.921.082
Doanh thu tài chính khác	1.435.982.360	4.699.490.421
Cộng	<u>65.074.967.060</u>	<u>65.976.056.970</u>

21. Chi phí tài chính

	Lũy kế đến quý III năm nay VND	Lũy kế đến quý III năm trước VND
Chi phí lãi tiền vay	63.932.811.081	64.481.980.569
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(5.341.966.062)	5.098.224.150
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.556.831.701	16.046.754.122
Chi phí tài chính khác	144.646.096	
Cộng	67.292.322.816	85.626.958.841

22. Chi phí bán hàng

	Lũy kế đến quý III năm nay VND	Lũy kế đến quý III năm trước VND
Chi phí nhân viên	89.975.256.309	95.599.262.414
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.878.893.678	5.991.771.965
Chi phí khấu hao	15.561.541.156	18.996.944.715
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.220.686.335	54.386.601.220
Chi phí chuyển nhượng bất động sản	96.966.832	
Chi phí bán hàng khác	23.184.327.450	28.314.224.704
Cộng	180.917.671.760	203.288.805.018

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế đến quý III năm nay VND	Lũy kế đến quý III năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	28.299.022.272	16.848.529.549
Chi phí dụng cụ quản lý	3.728.369.060	1.117.120.288
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.907.556.414	3.407.600.010
Chi phí phân bổ lợi thế kinh doanh	8.569.892.064	8.569.892.064
Thuế, phí và lệ phí	3.499.848.603	6.356.388.298
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.860.291.119	34.161.911.939
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.097.564.964	5.375.227.164
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	19.191.230.476	18.703.180.995
Cộng	93.153.774.972	94.539.850.307

24. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Tổng công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

		Giá trị giao dịch		
		Lũy kế đến quý III năm nay	Lũy kế đến quý III năm trước	
		VND	VND	
Công ty liên kết				
Công ty CP Dược phẩm TW 3				
Ghi nhận doanh thu từ cổ tức		9.492.175.000	5.062.494.000	
Đầu tư góp vốn		5.568.736.800		
Công ty CP Dược phẩm Imexpharm				
Ghi nhận doanh thu từ cổ tức		22.610.054.000		
Ghi nhận doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		588.571.429		
Đầu tư góp vốn				
Công ty CP Xuất nhập khẩu Y tế VN				
Ghi nhận doanh thu từ cổ tức		1.485.000.000	1.567.500.000	
Công ty CP Dược phẩm Sanofi-Synthelabo				
Ghi nhận doanh thu từ cổ tức		89.998.800.000	47.999.360.000	
Công ty CP Dược Danapha				
Ghi nhận doanh thu từ cổ tức		3.110.533.600	3.110.533.600	
Mua trái phiếu			33.000.000.000	
Công ty CP Dược phẩm TW25				
Ghi nhận doanh thu từ cổ tức		1.134.000.000	1.134.000.000	
Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:				
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn khác (TM số 4)				
Công ty CP Dược Danapha	Công ty liên kết			3.888.167.000
				3.888.167.000
Người mua trả tiền trước (TM số 11.2)				
Công ty CP Dược phẩm Imexpharm	Công ty liên kết	Trả trước tiền dịch vụ kiểm nghiệm	301.500.000	647.500.000
			301.500.000	647.500.000

25. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 của Tổng công ty.

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Hằng

Trần Anh Tuấn

Hàn Thị Khánh Vinh

Đinh Xuân Hân